

Số: 2541 /QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2011



QUYẾT ĐỊNH

Công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định 34/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng; Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện việc khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Lâm nghiệp và Chánh Văn phòng Bộ,

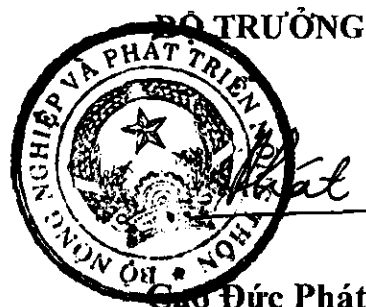
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này: 04 thủ tục hành chính mới ban hành; 37 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; 26 thủ tục hành chính được thay thế; 19 thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chi tiết tên, nội dung thủ tục hành chính có phụ biểu và file đính kèm)

Điều 2. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Thủ trưởng các Tổng cục, vụ, cục, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, TCLN.



Đức Phát

VP. UBND TỈNH SÓC TRĂNG

Số: 2507/SY - VP

Nơi nhận

- Sở NN&PTNT;

- UBND huyện, TX, TP.

SAO Y BẢN CHÍNH

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 11 năm 2011

TL. CHÁNH VĂN PHÒNG

KT. TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH

PHÒNG HÀNH CHÍNH



Huyện Văn Cường

THỦ TỤC DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CÔNG BỐ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-BNN ngày 26 tháng 10 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



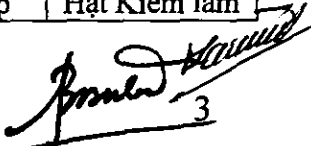
| TT | Tên thủ tục hành chính (TTTC) | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|-----------|---|------------|---------------------|
| I | TTTC cấp Trung ương | | |
| 1. | Cấp giấy phép xuất nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| 2. | Công nhận vườn giống cây trồng lâm nghiệp | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| 3. | Khôi phục hiệu lực thi hành Quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật thuộc thẩm quyền Bộ NN và PTNT (lĩnh vực Lâm nghiệp) | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| 4. | Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng Bộ NN & PTNT quản lý | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| 5. | Khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp mới (khảo nghiệm quốc gia) | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| 6. | Cải tạo rừng (đối với Vườn Quốc gia, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ) | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| 7. | Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới tại Bộ NN và PTNT (đối với giống mới đăng ký công nhận áp dụng trên địa bàn của hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên) | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| 8. | Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thuộc nhóm thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (phạm vi giải quyết của Bộ NN&PTNT) | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| 9. | Chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do Thủ tướng Chính phủ xác lập | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| II | TTTC cấp tỉnh | | |
| 10. | Công nhận cây trội (cây mẹ) | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 11. | Công nhận lâm phần tuyển chọn | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 12. | Công nhận rừng giống chuyên hoá | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 13. | Công nhận rừng giống cây trồng lâm nghiệp | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 14. | Công nhận vườn cây đầu dòng | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 15. | Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô cây con | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 16. | Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 17. | Chặt nuôi dưỡng rừng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 18. | Cải tạo rừng (đối với chủ rừng: không phải hộ gia đình, cá nhân, không phải Vườn quốc gia, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ NN và PTNT) | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |

Nguyễn Hữu

| | | | |
|-----|--|------------|----------------------------------|
| 19. | Chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác lập | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 20. | Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức | Lâm nghiệp | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 21. | Khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu hàng năm của chủ rừng là tổ chức. | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 22. | Phê duyệt Phương án khai thác của chủ rừng là tổ chức | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 23. | Phê duyệt Phương án Điều chế rừng, Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức. | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 24. | Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên của chủ rừng là tổ chức | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 25. | Khai thác, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ và tre nứa của chủ rừng là tổ chức (đối với các loại lâm sản có trong danh mục Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại) | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 26. | Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại của các chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 27. | Khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hoặc sử dụng vào mục đích khác không phải lâm nghiệp của các tổ chức | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 28. | Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề đối với chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh (đối với rừng tự nhiên và rừng trồng bằng vốn ngân sách) | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 29. | Khai thác tận dụng gỗ cây đứng đã chết khô, chết cháy, đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc rễ, cành nhánh của chủ rừng là tổ chức | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 30. | Khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của chủ rừng là tổ chức | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 31. | Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng các loài động vật, thực vật hoang dã thông thường | Lâm nghiệp | Chi cục kiểm lâm hoặc Sở NN&PTNT |
| 32. | Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu | Lâm nghiệp | Chi cục kiểm lâm hoặc Sở NN&PTNT |
| 33. | Cấp giấy phép vận chuyển gấu | Lâm nghiệp | Chi cục kiểm lâm hoặc Sở NN&PTNT |
| 34. | Giao nộp gấu cho nhà nước | Lâm nghiệp | Chi cục kiểm lâm hoặc Sở NN&PTNT |
| 35. | Cho thuê rừng đối với tổ chức | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 36. | Giao rừng đối với tổ chức | Lâm nghiệp | Sở |

Nguyễn Hữu Tuấn
2

| | | | |
|------------|--|------------|---------------------------|
| | | | NN&PTNT |
| 37. | Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài) | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 38. | Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay giải thể, phá sản | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| III | TTHC cấp huyện | | |
| 39. | Cải tạo rừng (đối với hộ gia đình, cá nhân) | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 40. | Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 41. | Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên của chủ rừng là hộ gia đình | Lâm nghiệp | Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 42. | Phê duyệt phương án khai thác của chủ rừng là hộ gia đình. | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 43. | Khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu hàng năm của chủ rừng là hộ gia đình. | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 44. | Khai thác, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ và tre nứa của chủ rừng là hộ gia đình (đối với các loại lâm sản có trong danh mục Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại) | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 45. | Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại của chủ rừng là hộ gia đình | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 46. | Khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hoặc sử dụng vào mục đích khác không phải lâm nghiệp của chủ rừng là hộ gia đình | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 47. | Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng tự nhiên và rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại) | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 48. | Khai thác tận dụng gỗ cây đứng đã chết khô, chết cháy, đổ gãy và tận thu các loại gỗ nằm, gốc rễ cành nhánh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại) | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 49. | Cấp Giấy phép vận chuyển đặc biệt | Lâm nghiệp | Hạt Kiểm lâm |


3

| | | | |
|-----------|--|------------|-----------------------------------|
| 50. | Đóng dấu búa kiểm lâm | Lâm nghiệp | Hạt Kiểm lâm, Đội KL cơ động |
| 51. | Thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 52. | Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 53. | Giao rừng cho hộ gia đình cá nhân | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 54. | Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện (chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn) | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| VI | TTHC cấp xã | | |
| 55. | Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là tổ chức | Lâm nghiệp | UBND xã |
| 56. | Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là hộ gia đình | Lâm nghiệp | UBND xã |
| 57. | Khai thác cây trồng trong vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán | Lâm nghiệp | UBND xã |
| 58. | Khai thác tận dụng các cây gỗ đứng đã chết khô, chết cháy, cây đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh đối với rừng trồng tự đầu tư hoặc nhà nước hỗ trợ | Lâm nghiệp | UBND xã |
| 59. | Khai thác các loài lâm sản ngoài gỗ và tre nứa của chủ rừng là tổ chức; chủ rừng là hộ gia đình (trừ các loài trong danh mục Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại). | Lâm nghiệp | UBND xã |
| 60. | Khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của chủ rừng là hộ gia đình | Lâm nghiệp | UBND xã |
| 61. | Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đạo tạo nghề của chủ rừng là tổ chức (đối với rừng trồng bằng vốn tự đầu tư) | Lâm nghiệp | UBND xã |
| 62. | Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng bằng vốn tự đầu tư) | Lâm nghiệp | UBND xã |
| V | TTHC thực hiện ở cơ quan đơn vị khác | | |
| 63. | Cho phép trồng cao su trên diện tích rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ đối với tổ chức không thuộc tỉnh B-BNN 036045-TT | Lâm nghiệp | Đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp |
| 64. | Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại của các chủ rừng là tổ chức không thuộc tỉnh | Lâm nghiệp | Đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp |

BNN *Phước*
4


| | | | |
|-----|---|------------|-----------------------------------|
| 65. | Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề của chủ rừng là tổ chức không thuộc tỉnh (đối với rừng tự nhiên và rừng trồng bằng vốn ngân sách) | Lâm nghiệp | Đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp |
| 66. | Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thông thường trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học | Lâm nghiệp | BQL rừng đặc dụng |
| 67. | Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thuộc nhóm thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (phạm vi giải quyết của Ban quản lý rừng đặc dụng) | Lâm nghiệp | BQL rừng đặc dụng |

Nguyễn Văn...
5

Phụ lục I:

1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-BNN ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT | Tên thủ tục hành chính (4 TTHC) | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|-----------|--|------------|-------------------|
| I | TTHC cấp tỉnh | | |
| 1. | Khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu hàng năm của chủ rừng là tổ chức. | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 2. | Phê duyệt Phương án khai thác của chủ rừng là tổ chức | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| II | TTHC cấp huyện | | |
| 3. | Phê duyệt phương án khai thác của chủ rừng là hộ gia đình. | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 4. | Khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu hàng năm của chủ rừng là hộ gia đình. | Lâm nghiệp | UBND huyện |

Hành


2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số **2541/QĐ-BNN** ngày **26 tháng 10** năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT | Tên thủ tục hành chính (37 TTHC) | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|-----------|---|------------|---------------------|
| I | TTHC cấp Trung ương | | |
| 1. | Cấp giấy phép xuất nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| 2. | Công nhận vườn giống cây trồng lâm nghiệp | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| 3. | Khôi phục hiệu lực thi hành Quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật thuộc thẩm quyền Bộ NN và PTNT (lĩnh vực Lâm nghiệp) | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| 4. | Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng Bộ NN & PTNT quản lý | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| 5. | Khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp mới (khảo nghiệm quốc gia) | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| 6. | Cải tạo rừng (đối với Vườn Quốc gia, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ) | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| 7. | Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới tại Bộ NN và PTNT (đối với giống mới đăng ký công nhận áp dụng trên địa bàn của hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên) | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| 8. | Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thuộc nhóm thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (phạm vi giải quyết của Bộ NN&PTNT) | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| 9. | Chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do Thủ tướng Chính phủ xác lập | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| II | TTHC cấp tỉnh | | |
| 10. | Công nhận cây trội (cây mẹ) | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 11. | Công nhận lâm phần tuyển chọn | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 12. | Công nhận rừng giống chuyên hoá | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 13. | Công nhận rừng giống cây trồng lâm nghiệp | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 14. | Công nhận vườn cây đầu dòng | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 15. | Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô cây con | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 16. | Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 17. | Chặt nuôi dưỡng rừng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 18. | Cải tạo rừng (đối với chủ rừng: không phải hộ gia đình, cá nhân, không phải Vườn quốc gia, đơn vị sự | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |

Handwritten signatures and marks at the bottom left of the page.

| | | | |
|------------|---|------------|----------------------------------|
| | nghiệp thuộc Bộ NN và PTNT) | | |
| 19. | Chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do UBND cấp tỉnh xác lập | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 20. | Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng các loài động vật, thực vật hoang dã thông thường | Lâm nghiệp | Chi cục kiểm lâm hoặc Sở NN&PTNT |
| 21. | Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu | Lâm nghiệp | Chi cục kiểm lâm hoặc Sở NN&PTNT |
| 22. | Cấp giấy phép vận chuyển gấu | Lâm nghiệp | Chi cục kiểm lâm hoặc Sở NN&PTNT |
| 23. | Giao nộp gấu cho nhà nước | Lâm nghiệp | Chi cục kiểm lâm hoặc Sở NN&PTNT |
| 24. | Cho thuê rừng đối với tổ chức | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 25. | Giao rừng đối với tổ chức | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 26. | Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (<i>chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài</i>) | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 27. | Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay giải thể, phá sản | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| III | TTHC cấp huyện | | |
| 28. | Cải tạo rừng (đối với hộ gia đình, cá nhân) | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 29. | Cấp Giấy phép vận chuyển đặc biệt | Lâm nghiệp | Hạt Kiểm lâm |
| 30. | Đóng dấu búa kiểm lâm | Lâm nghiệp | Hạt Kiểm lâm, Đội KL cơ động |
| 31. | Thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 32. | Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 33. | Giao rừng cho hộ gia đình cá nhân | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 34. | Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; | Lâm nghiệp | UBND huyện |

Hieu
Bruno

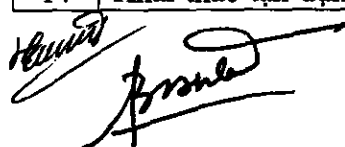
| | | | |
|-----------|--|------------|-----------------------------------|
| | chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện (<i>chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn</i>) | | |
| IV | TTHC cấp xã | | |
| V | TTHC thực hiện ở cơ quan đơn vị khác | | |
| 35. | Cho phép trồng cao su trên diện tích rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ đối với tổ chức không thuộc tỉnh B-BNN 036045-TT | Lâm nghiệp | Đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp |
| 36. | Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thông thường trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học | Lâm nghiệp | BQL rừng đặc dụng |
| 37. | Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thuộc nhóm thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (phạm vi giải quyết của Ban quản lý rừng đặc dụng) | Lâm nghiệp | BQL rừng đặc dụng |

Huân
Phan

3. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THAY THẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số **254** VQĐ-BNN ngày **26** tháng **10** năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

3.1. Thủ tục hành chính thay thế (quy định tại Thông tư 25/2011/TT-BNNPTNT và Thông tư 35/2011/TT-BNNPTNT):

| TT | Tên thủ tục hành chính thay thế (26 TTHC) | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|------------|--|------------|--------------------------|
| I | TTHC cấp tỉnh | | |
| 1 | Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức | Lâm nghiệp | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 2 | Phê duyệt Phương án Điều chế rừng, Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức. | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 3 | Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên của chủ rừng là tổ chức | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 4 | Khai thác, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ và tre nứa của chủ rừng là tổ chức (đối với các loại lâm sản có trong danh mục Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại) | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 5 | Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại của các chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 6 | Khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hoặc sử dụng vào mục đích khác không phải lâm nghiệp của các tổ chức | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 7 | Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề đối với chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh (đối với rừng tự nhiên và rừng trồng bằng vốn ngân sách) | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 8 | Khai thác tận dụng gỗ cây đứng đã chết khô, chết cháy, đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc rễ, cành nhánh của chủ rừng là tổ chức | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 9 | Khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của chủ rừng là tổ chức | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| III | TTHC cấp huyện | | |
| 10 | Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 11 | Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên của chủ rừng là hộ gia đình | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 12 | Khai thác, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ và tre nứa của chủ rừng là hộ gia đình (đối với các loại lâm sản có trong danh mục Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại) | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 13 | Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại của chủ rừng là hộ gia đình | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 14 | Khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để | Lâm | UBND huyện |



| | | | |
|-----------|--|------------|-----------------------------------|
| | xây dựng các công trình hoặc sử dụng vào mục đích khác không phải lâm nghiệp của chủ rừng là hộ gia đình | ng nghiệp | |
| 15 | Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng tự nhiên và rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại) | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 16 | Khai thác tận dụng gỗ cây đứng đã chết khô, chết cháy, đổ gãy và tận thu các loại gỗ nằm, góc rễ cành nhánh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại) | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| IV | TTHC cấp xã | | |
| 17 | Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là tổ chức | Lâm nghiệp | UBND xã |
| 18 | Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là hộ gia đình | Lâm nghiệp | UBND xã |
| 19 | Khai thác cây trồng trong vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán | Lâm nghiệp | UBND xã |
| 20 | Khai thác tận dụng các cây gỗ đứng đã chết khô, chết cháy, cây đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, góc, rễ, cành nhánh đối với rừng trồng tự đầu tư hoặc nhà nước hỗ trợ | Lâm nghiệp | UBND xã |
| 21 | Khai thác các loài lâm sản ngoài gỗ và tre nứa của chủ rừng là tổ chức; chủ rừng là hộ gia đình (trừ các loài trong danh mục Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại). | Lâm nghiệp | UBND xã |
| 22 | Khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của chủ rừng là hộ gia đình | Lâm nghiệp | UBND xã |
| 23 | Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề của chủ rừng là tổ chức (đối với rừng trồng bằng vốn tự đầu tư) | Lâm nghiệp | UBND xã |
| 24 | Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng bằng vốn tự đầu tư) | Lâm nghiệp | UBND xã |
| V | TTHC thực hiện ở cơ quan, đơn vị khác | | |
| 25 | Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại của các chủ rừng là tổ chức không thuộc tỉnh | Lâm nghiệp | Đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp |
| 26 | Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề của chủ rừng là tổ chức không thuộc tỉnh (đối với rừng tự nhiên và rừng trồng bằng vốn ngân sách) | Lâm nghiệp | Đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp |

3.2. Thủ tục hành chính bị thay thế (quy định tại quyết định 40/2005/QĐ-BNN và Thông tư số 58/2009/TT-BNN hướng dẫn trồng cây cao su trên đất lâm nghiệp):

| TT | Tên thủ tục hành chính bị thay thế (33 TTHC) | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|----------|---|------------|---------------------|
| I | TTHC cấp Trung ương | | |
| 1 | Thẩm định và phê duyệt phương án điều chế rừng cho các chủ rừng là tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý -B- | Lâm nghiệp | Tổng cục lâm nghiệp |

Handwritten signature

| | | | |
|------------|---|------------|--------------------------|
| | BNN-114592-TT | | |
| 2 | Phê duyệt hồ sơ và cấp phép tận thu gỗ đối với các khu rừng đặc dụng do tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý - B-BNN-036000-TT | Lâm nghiệp | Tổng cục lâm nghiệp |
| II | TTHC cấp tỉnh | | |
| 3 | Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên nghèo kiệt đối với các tổ chức doanh nghiệp B-BNN 035970-TT | Lâm nghiệp | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 4 | Cho phép trồng cao su trên diện tích rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ đối với tổ chức B-BNN 035941-TT | Lâm nghiệp | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 5 | Thẩm định và phê duyệt phương án điều chế rừng cho các chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh B-BNN 003900 -TT | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 6 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác chính gỗ rừng tự nhiên cho chủ rừng - B-B-BNN-003915-TT | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 7 | Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên cho các chủ rừng B-BNN 003940-TT | Lâm nghiệp | UBND tỉnh |
| 8 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên của các tổ chức thuộc tỉnh - B-BNN 003956-TT . | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 9 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép tận thu gỗ nằm trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên của tổ chức - B-BNN 003973 -TT . | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 10 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của các tổ chức thuộc tỉnh - B-BNN-003982-TT | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 11 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức thuộc tỉnh - B-BNN 004014 -TT . | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 12 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác, tận thu gỗ trong rừng phòng hộ là rừng tự nhiên đối với các tổ chức - B-BNN 004031 -TT . | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 13 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Nhà nước đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh - B-BNN 004048 -TT . | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 14 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Ban quản lý hoặc bên khoán tự đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh. - B-BNN 004057 -TT | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 15 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trong rừng phòng hộ khi chuyển mục đích sử dụng rừng của các tổ chức thuộc tỉnh - B-BNN 004074 -TT | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 16 | Phê duyệt hồ sơ và cấp phép tận thu gỗ đối với các khu rừng đặc dụng của tổ chức không thuộc Bộ NN&PTNT quản lý | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| III | TTHC cấp huyện | | |
| 17 | Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên nghèo kiệt đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư - B-BNN-035985-TT | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 18 | Cho phép trồng cao su trên đất rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân - B-BNN-035960-TT | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 19 | Thẩm định và phê duyệt phương án điều chế rừng của các | Lâm | UBND huyện |

Huuung
Phong

| | | | |
|-----------|---|------------|-----------------------|
| | hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư - B-BNN-114595-TT | nghiệp | |
| 20 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên của các hộ gia đình, cá nhân cộng đồng dân cư thôn - B-BNN 003962 -TT. | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 21 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép tận thu gỗ nằm trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn - B-BNN 003978 -TT. | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 22 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư thôn - B-BNN-004001-TT | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 23 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng, gỗ vườn, cây trồng phân tán, tự đầu tư gây trồng và vay ưu đãi của các tổ chức, doanh nghiệp thuộc tỉnh - B-BNN 004028 -TT | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 24 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do bên khoán tự đầu tư của các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn - B-BNN 004068 -TT | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 25 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trong rừng phòng hộ khi chuyển mục đích sử dụng rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn - B-BNN 004079 -TT. | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 26 | Cấp phép khai thác rừng trồng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn bằng vốn viện trợ, vốn ngân sách nhà nước - B-BNN 114596-TT. | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 27 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác, tận thu gỗ trong rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn - B-BNN 004029 -TT. | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| IV | TTHC cấp xã | | |
| 28 | Phê duyệt, cấp phép khai thác lâm sản trừ gỗ, tre nứa thuộc lâm phần do UBND cấp xã quản lý - B-BNN-004010-TT. | Lâm nghiệp | UBND xã |
| V | TTHC thực hiện ở cơ quan đơn vị khác | | |
| 29 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của các tổ chức không thuộc tỉnh (Tổng công ty, công ty) B-BNN 003991-TT | Lâm nghiệp | Tổng công ty, Công ty |
| 30 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng bằng vốn ngân sách, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức không thuộc tỉnh - B-BNN 004022-TT | Lâm nghiệp | Tổng công ty, Công ty |
| 31 | 18. Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng, gỗ vườn, cây trồng phân tán, tự đầu tư gây trồng và vay ưu đãi, của các tổ chức, doanh nghiệp không thuộc tỉnh - B-BNN 004028-TT | Lâm nghiệp | Tổng công ty, Công ty |
| 32 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Nhà nước đầu tư của các tổ chức không thuộc tỉnh - B-BNN 004052-TT | Lâm nghiệp | Tổng công ty, Công ty |
| 33 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Ban quản lý hoặc bên khoán tự đầu tư của các tổ chức không thuộc tỉnh - B-BNN 004064 -TT | Lâm nghiệp | Tổng công ty, Công ty |

Handwritten signatures and initials.

4. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ HỦY BỎ HOẶC BÀI BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 254/VQĐ-BNN ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT | Tên thủ tục hành chính (19 TTHC) | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|------------|--|------------|----------------------------------|
| I | TTHC cấp Trung ương | | |
| 1 | Hủy bỏ chứng chỉ công nhận vườn giống -B-BNN-003881-TT | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| 2 | Tạm dừng quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật thuộc thẩm quyền Bộ Nông nghiệp và PTNT (lĩnh vực lâm nghiệp) | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| 3 | Hủy bỏ chứng chỉ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới -B-BNN-039286-TT | Lâm nghiệp | Tổng cục Lâm nghiệp |
| II | TTHC cấp tỉnh | | |
| 4 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp chính -B-BNN-003722-TT | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 5 | Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (đối với giống mới đăng ký công nhận áp dụng chỉ trên địa bàn của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) -B-BNN-039181-TT | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 6 | Hủy bỏ chứng chỉ công nhận nguồn giống (5 loại: cây trội, lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyên hóa, rừng giống trồng, vườn cây đầu dòng) -B-BNN-003874-TT | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 7 | Khôi phục hiệu lực thi hành Quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật thuộc thẩm quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương -B-BNN-039737-TT | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 8 | Thông báo đóng cửa rừng khai thác gỗ -B-BNN-003949-TT | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 9 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng khoanh nuôi do nhà nước đầu tư vốn của các tổ chức -B-BNN-004033-TT | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| 10 | Tiếp nhận gấu -B-BNN-003667-TT | Lâm nghiệp | Chi cục Kiểm lâm hoặc Sở NN&PTNT |
| 11 | Thanh toán tiền mua gạo và tiền vận chuyển gạo (cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở miền núi trồng rừng thay thế nương rẫy) -B-BNN-082571-TT. | Lâm nghiệp | Kho bạc nhà nước |
| 12 | Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng khoanh nuôi do chủ rừng tự đầu tư của tổ chức (mục đích thương mại)-B-BNN-114599-TT | Lâm nghiệp | Sở NN&PTNT |
| III | TTHC cấp huyện | | |
| 13 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng khoanh nuôi do nhà nước đầu tư vốn của các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn -B-BNN-004036-TT | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| 14 | Khai thác gỗ rừng tự nhiên khoanh nuôi tái sinh do | Lâm nghiệp | UBND huyện |

Huỳnh Văn Sơn

| | | | |
|-----------|---|------------|-----------------------------|
| | chủ rừng tự bỏ vốn (khoanh nuôi trên đất có rừng) – B-BNN-035932-TT | | |
| 15 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng khoanh nuôi do chủ rừng tự đầu tư vốn của các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn (mục đích thương mại) – B-BNN-114600-TT | Lâm nghiệp | UBND huyện |
| IV | TTHC cấp xã | | |
| 16 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng khoanh nuôi do chủ rừng tự đầu tư vốn của các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn (Giải quyết nhu cầu gỗ gia dụng) – B-BNN-004039-TT | Lâm nghiệp | UBND xã |
| 17 | Khai thác gỗ rừng tự nhiên khoanh nuôi tái sinh do chủ rừng tự bỏ vốn (khoanh nuôi trên đất không có rừng) – B-BNN-036037-TT | Lâm nghiệp | UBND xã |
| 18 | Thu hồi rừng đối với các trường hợp quy định tại điểm k khoản 1 Điều 26 Luật Bảo vệ và phát triển rừng – B-BNN-038650-TT | Lâm nghiệp | UBND xã |
| V | TTHC thực hiện ở cơ quan đơn vị khác | | |
| 19 | Giao, khoán đất, cây trồng, vật nuôi, hiện trạng các loại rừng và tài sản trên đất lâm nghiệp – B-BNN-115437-TT | Lâm nghiệp | BQL rừng phòng hộ, đặc dụng |

Huỳnh
Brunel